

NĂM 2006: THẾ GIỚI HÔM NAY VÀ NGÀY MAI

(Tổng quan các luận điểm chính của báo cáo

"Tình hình hành tinh 2006")^(*)

SUETIN A.^(**). 2006 god: Mir segodnja i zavtra. Voprosy ekonomiki. No4/2006, st. 90-103

MANH CHÍ
lược thuật

Trong 23 năm gần đây, cứ vào tháng 1 hàng năm Viện theo dõi toàn cầu lại cho công bố Báo cáo về những vấn đề sinh thái và xã hội mà nhân loại gặp phải và về sự tiến bộ đã đạt được trong việc giải quyết những vấn đề đó. Nội dung của báo cáo năm nay "Tình hình hành tinh - 2006" đề cập đến các vấn đề về sự phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu, trong đó tập trung vào kết quả thực hiện chương trình nghiên cứu mở rộng với mục đích góp phần nhận thức vai trò của Trung Quốc và Ấn Độ trong quá trình nhanh chóng trở thành các siêu cường thế giới. Tạp chí Thông tin KHXH xin lược thuật một số luận điểm chính của bản báo cáo này.

Báo cáo "Tình hình hành tinh - 2006" gồm hai lời tựa, một của Xie Zhenhua - Giám đốc Cơ quan bảo tồn thiên nhiên Quốc gia Trung Quốc, và một do S. Narain - Giám đốc Trung tâm khoa học và môi trường thiên nhiên Ấn Độ viết.

Ông Xie Zhenhua cho biết, ở Trung Quốc, khái niệm phát triển bền vững đã trở thành chiến lược quốc gia và bảo vệ môi trường là chính sách đặt nền móng của nhà nước. Ngay từ giữa những năm 1990, hơn 80.000 xí nghiệp nhỏ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã bị đóng cửa, cơ sở hạ tầng sinh thái đã được xây dựng. Vào đầu thế kỷ XXI, Trung Quốc đã đặt ra nhiệm vụ xây dựng xã hội tiết kiệm năng lượng và an toàn sinh thái. Từ năm 1978, cùng với sự tăng

mạnh mức độ tiêu dùng của nhân dân là tốc độ phát triển kinh tế trung bình của Trung Quốc rất cao, đạt 9,4%/năm. Chất lượng môi trường ở một loạt các thành phố của Trung Quốc đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên trong 15 năm tới, dân số Trung Quốc vẫn tiếp tục tăng, do đó tính cấp bách của các khía cạnh sinh thái trong phát triển đất nước cũng gia tăng.

^(*) State of the World 2006: A Worldwatch Institute Report on Progress Toward a Sustainable Society/Nierenberg D., Project Director, London: Earthscan, 2006.

^{(**) GS., TS. kinh tế, Học viện Tài chính thuộc Chính phủ Liên bang Nga.}

Lời tựa do S. Narain viết phân tích tài trí của Indira Gandhi, phê phán phương Tây và khẳng định sự ưu tiên giải quyết các vấn đề sinh thái ở phía Nam Ấn Độ.

Mở đầu bản báo cáo, Giám đốc Viện theo dõi toàn cầu - Ch. Flavin đã nêu rõ những thành tựu Trung Quốc đạt được; phân tích những kết quả của sự biến chuyển có ý nghĩa lịch sử, các hậu quả sinh thái và xã hội của sự tiếp tục phát triển kinh tế ở đất nước quá đông dân cư này. Bên cạnh đó ông lưu ý rằng, nếu như mức chi các nguồn lực sinh quyển tính trên đầu người ở Trung Quốc và Ấn Độ đạt mức bằng của các quốc gia châu Âu hiện nay, thì để duy trì sự tồn tại của chỉ hai quốc gia này sẽ cần phải có thêm một hành tinh Trái đất nữa.

Tiếp theo, tác giả báo cáo làm rõ một số vấn đề như: Chăn nuôi trong viễn cảnh toàn cầu; Bảo vệ hệ sinh thái nước ngọt; Các nguồn năng lượng thay thế; Sự phát triển công nghệ nano; Sự ô nhiễm hoá chất; Vai trò của các công ty trong việc bảo đảm sự phát triển ổn định; đồng thời đưa ra một số nhận định về Trung Quốc, Ấn Độ và trật tự thế giới mới.

1. Chăn nuôi trong viễn cảnh toàn cầu

Theo tác giả, từ năm 1961 đến nay, tổng số gia súc trên thế giới đã tăng 38%. Số lượng gia cầm toàn cầu đã tăng 4 lần - từ 4,2 tỷ con thành 17,8 tỷ con. Trong đó, tỷ phần của Ấn Độ chiếm 14%, còn Trung Quốc chiếm 50% số lợn hiện có trên thế giới. Hiện nay, 30% nhu cầu của dân cư Trái đất về thức ăn được đáp ứng nhờ sản phẩm của ngành chăn nuôi. Ở các vùng nhiệt đới, 250 triệu con gia súc được sử dụng làm sức kéo và cày bừa cho 60% diện tích đất canh tác của khu vực. Ở các nước đang phát triển, chính gia súc bảo đảm tới 70% nhu cầu về phân bón.

Năm 2004, trên thế giới đã sản xuất 258 triệu tấn thịt. Từ năm 1950 đến nay, sản xuất thịt đã tăng hơn 5 lần. Mức tiêu dùng thịt ở các nước đang phát triển tăng nhanh nhất, từ đầu những năm

1970 đến giữa những năm 1990, lượng thịt tiêu dùng ở đây đã tăng 70 triệu tấn. Tốc độ phát triển ở các nước này cao gần gấp 3 lần so với các nước công nghiệp phát triển. Hiện tượng này được gọi là “cuộc cách mạng chăn nuôi”. Đến năm 2020, tính trung bình, một cư dân của các nước đang phát triển sẽ tiêu dùng khoảng 36 kg thịt/năm, cao gấp đôi so với năm 1980, và cư dân các nước phát triển tiêu dùng 90kg thịt/năm. Ở Trung Quốc, chỉ số này là 73 kg.

Đi đôi với sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng thịt là sự tác động tiêu cực rõ nét - gây ô nhiễm cho môi trường của ngành công nghiệp thịt. Đó là nước thải tại các lò giết mổ, phân gia súc v.v... Một mặt nào đó phân gia súc là một loại phân bón lý tưởng, nhưng đó là với loại động vật nuôi theo cách chăn thả. Phân từ những trang trại chăn nuôi theo cách công nghiệp có chất lượng khác. Nhìn chung, một nửa phân chuồng trên thế giới không được sử dụng mà gây hại cho môi trường. Tác giả cho rằng, hiện nay, thịt đã trở thành sản phẩm mang tính toàn cầu, do một số ít công ty xuyên quốc gia kiểm soát. Trên thực tế một số bệnh như cúm gia cầm, bò điên và lở mồm long móng đã lây lan toàn cầu, và chúng có thể lây truyền sang người. Việc chăn nuôi động vật theo cách công nghiệp đang tạo ra những điều kiện lý tưởng cho điều đó. Bên cạnh đó việc sử dụng các chất kháng sinh trong ngành chăn nuôi cũng tăng đáng kể. Ở động vật xuất hiện những kháng thể đối với những chất kháng sinh truyền thống.

Để giải quyết những vấn đề trên, theo tác giả cần phải nhân đạo hoá ngành chăn nuôi, dần từ bỏ cách sản xuất thịt mang tính công nghiệp ở các trang trại và sử dụng các chất kháng sinh, xem xét lại thái độ của con người đối với việc ăn thịt.

2. Bảo vệ hệ sinh thái nước ngọt

Phân tích tình hình sử dụng nước ngọt và việc khai thác các nguồn nước, tác giả cho thấy bên cạnh những thành

tự và nguồn lợi do nước ngọt mang lại, con người đã phải trả giá rất cao cho hệ sinh thái. Thực tế hiện nay, tỷ lệ nước ngọt trong tổng chu kỳ thủy văn thấp - dưới 1%. Trên thế giới hiện có 6,4 tỷ người đang sinh sống. Tổng sản phẩm kinh tế hàng năm đạt 55 nghìn tỷ USD. Các nhà máy thủy điện sản xuất 19% điện năng. Từ năm 1950 đến nay, khối lượng nước sử dụng trên toàn cầu đã tăng gấp 3 lần. Khoảng 40% thức ăn trên thế giới được sản xuất trên 18% diện tích đất gieo trồng được lấy nước từ các hệ thống thủy lợi. Trong thời gian 1961-2001, diện tích đất được tưới tiêu đã tăng gấp đôi. Trong rất nhiều trường hợp, các lòng sông đã được đào sâu thêm và nắn thẳng lại và đã cho phép chuyên chở được các sản phẩm mùa màng từ những vùng lãnh thổ nội địa của châu lục bằng đường thủy.

Các nhà khoa học đã xác định rằng, sự thay đổi lượng nước xối của sông gây ra thiệt hại sinh thái ngang với sự cạn nước của nó. Việc sử dụng các con đập, các dạng can thiệp khác của con người, đã dẫn đến phá hoại các nhịp điệu tự nhiên của sông ngòi. Hiện nay, trong môi trường nước của thế giới có tới 146 vùng chết, ở đó hầu như không có ôxy. Như vậy để đáp ứng các nhu cầu của nhân loại về nguồn nước ngọt, theo tác giả, cần phải có các cách thức mới, những phương pháp có thể sử dụng được các ưu thế trong hoạt động của các hệ sinh thái mà không dẫn đến việc phá hoại chúng. Tác giả nhận định, chỉ có thể giải quyết các vấn đề sinh thái của việc cung cấp nước bằng cách bảo vệ các nguồn nước, về nguyên tắc, ở những vùng lãnh thổ được bảo vệ đặc biệt, khắc phục những thất thoát và các vấn đề sinh thái của dân cư. Cần phải tối ưu hoá các công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng nước. Các tính toán được thực hiện trong suốt 30-50 năm gần đây cho thấy, việc sử dụng một cách tự nhiên các bãi bồi sông có lợi hơn gấp hàng chục lần

việc xây dựng các con đập và thực hiện các dự án thủy lợi.

3. Nguồn năng lượng thay thế

Phân tích tình hình sản xuất và sử dụng loại năng lượng thay thế, chủ yếu là nhiên liệu được chế ra từ etanol và diezen sinh học, tác giả cho rằng, sau hàng chục năm, nhiên liệu sinh học được sản xuất từ cây mía, cây đậu tương cũng như các dạng nguyên liệu có khả năng phục hồi khác dường như đang quay trở lại. Ngoài mục đích dùng để sản xuất ra các đồ uống có cồn hoặc trong các mục đích công nghiệp - chế tạo các chất dung môi, các chất tẩy trùng v.v..., etanol và dầu diezen sinh học đang được sử dụng làm nhiên liệu cho các phương tiện giao thông. Bắt đầu từ năm 2000, khối lượng sản xuất cồn etyl (etanol) trên thế giới đã tăng hơn 2 lần, nhiên liệu sinh học diezen tăng 3 lần.

Triển vọng của các thể hệ nhiên liệu sinh học tiếp sau càng nhiều hứa hẹn. Chất etanol xenlulo và nhiên liệu cấu tạo như diezen có thể được sản xuất ra từ nhiều loại vật liệu khác như thân các loại cây ngũ cốc, rơm rạ, giấy, bùn ở đáy các đường cống rãnh và những phế liệu của các xí nghiệp công cộng. Ở đây, chi phí kinh tế và sinh thái sẽ giảm nhiều so với sản xuất các dạng nhiên liệu sinh học hiện đại. Ở Mỹ, có 4 triệu ô tô chạy bằng hỗn hợp etanol này.

Nhiên liệu diezen sinh học hiện nay là hỗn hợp dầu thực vật và cồn với tỷ lệ 80/20 cùng với chất xúc tác, và được sản xuất chủ yếu tại châu Âu (95%). Hiện nay, do mức thuế quan cao mà các nước đã đặt ra để bảo vệ sản xuất của nước mình nên khối lượng buôn bán nhiên liệu sinh học trên thế giới không lớn - chỉ khoảng 5 tỷ lít-, thấp hơn nhiều so với 2.790 tỷ lít/năm nhiên liệu dầu mỏ được bán tự do khắp thế giới. Trong 15 năm tới, những nước sản xuất lớn nhất - Brazil, Mỹ, các nước EU và Trung Quốc, dự định sản xuất nhiên liệu sinh học sẽ tăng lên gấp đôi. Đến năm 2030, ở Mỹ, nhiên liệu diezen sinh học và etanol có thể thay thế 25-50% loại nhiên liệu dựa

trên cơ sở dầu mỏ. Về lý thuyết, đến năm 2050, nhân loại có khả năng cung cấp số lượng bột sinh học cần thiết để đáp ứng các nhu cầu về nhiên liệu cho phương tiện giao thông trên toàn cầu.

4. Sự phát triển công nghệ nano

Công nghệ nano được xem là cơ sở để tạo ra những công nghệ mới, và điều đó cho phép cải tiến triệt để các phương pháp làm việc trong các khu vực cơ bản của ngành công nghiệp. Tác giả cho biết năm 2004, thế giới chỉ 10 tỷ USD cho các hoạt động nghiên cứu khoa học thiết kế-thử nghiệm (NIOKR) trong lĩnh vực công nghệ nano. Những nghiên cứu như vậy đang được 60 nước thực hiện. Trên thế giới hiện có 1200 công ty đang hoạt động trong lĩnh vực công nghệ nano và một nửa số đó nằm ở Mỹ. Ngay từ năm 2000, IBM đã trở thành tập đoàn duy nhất tài trợ cho các dự án về công nghệ nano. Hiện nay, hầu như tất cả các hãng có tên trong "Fortune 500" đều đang đầu tư cho NIOKR công nghệ nano. Theo đánh giá, đến năm 2015, khối lượng thị trường các công nghệ nano sẽ vượt 1000 tỷ USD. Đến năm 2014, sản xuất sản phẩm có áp dụng các thành tựu của công nghệ nano sẽ đạt 2600 tỷ USD, bằng 15% khối lượng sản xuất của ngành công nghiệp chế tạo. Chỉ số này cao gấp 10 lần khối lượng sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học và bằng tổng giá trị sản phẩm của các ngành công nghiệp thông tin và viễn thông.

Theo tác giả, bên cạnh mặt tích cực của công nghệ nano, như các hạt nano được sử dụng trong sản xuất các loại thuốc nhuộm bền màu và quần áo không bị giầy bẩn, các loại máy hút mùi và cửa sổ tự làm sạch cũng như các loại giấy dán tường đặc biệt, không thể bị viết, bôi bẩn lên được, thì nó cũng gây ra những hậu quả không tốt. Các hạt nano gây ô nhiễm môi trường; có thể phá vỡ các mô hình thương mại đã hình thành; giảm việc làm. Tuy nhiên, những nguy cơ tiềm ẩn từ việc áp dụng chúng hiện vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

5. Ô nhiễm hoá chất

Về vấn đề này, trong báo cáo tác giả đề cập đến sự ô nhiễm thủy ngân là chính. Tác giả cho biết, cư dân của thành phố Kaanaac ở Grin-len là nạn nhân của sự ô nhiễm hoá chất lớn nhất hành tinh. Hàm lượng thủy ngân trong máu họ cao gấp 12 lần mức quy định cho phép của Mỹ. Nguyên nhân là do cư dân địa phương ăn cá và các loài hải sản. Ô nhiễm thủy ngân là vấn đề kinh tế nghiêm trọng đối với những người làm nghề đánh bắt cá. Sau khi áp dụng giới hạn về việc dùng thủy ngân ở các nước phát triển, những phần dư thừa của nó đã được dồn tới thị trường các nước đang phát triển, vì thế, các nguy cơ gây ô nhiễm cục bộ càng tăng nhiều hơn. Hàng năm, có khoảng 6500 tấn thủy ngân được thải vào khí quyển. Thủy ngân không bị phân huỷ, nó được tích tụ lại trong các bộ phận khác nhau của môi trường xung quanh và gây tác động độc hại cho các dây chuyền sản xuất thực phẩm. Nguồn gây ô nhiễm thủy ngân nhiều nhất là việc đốt than ở các nhà máy nhiệt điện. Chính nguyên nhân này gây ra 2/3 trong số 2000 tấn chất thải thủy ngân mà nhân loại thải ra hàng năm vào khí quyển. Các nguồn tự nhiên cũng thải ra 2000 tấn chất thải.

Trong những năm 1960-2000, mức cầu về thủy ngân trên thế giới đã giảm từ 9000 tấn xuống còn 4000 tấn/năm. Các nước xuất khẩu thủy ngân là châu Âu và Mỹ, các nước nhập khẩu chính là Trung Quốc và Ấn Độ. Hiện nay, thủy ngân được sử dụng chủ yếu ở các nước đang phát triển.

6. Vai trò của các công ty trong việc bảo đảm sự phát triển ổn định

Qua thực tế tác giả báo cáo cho thấy rất nhiều công ty lớn trên thế giới, bằng những cách thức khác nhau, hoặc đang tiến hành chính sách sinh thái phù hợp nhằm góp phần giải quyết nạn gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm sự phát triển ổn định của thế giới. Chẳng hạn, hãng 3M, đến năm 2005, đã thực hiện 5600 dự án, cho phép giảm hàng triệu

tấn chất thải gây ô nhiễm và điều đó giúp tiết kiệm được gần 1 tỷ USD. Các ngân hàng và các công ty bảo hiểm cố gắng nâng cao ý thức sinh thái của các công ty bằng cách gây áp lực đối với họ khi xem xét các vấn đề về cung cấp tín dụng, như năm 2000 Rainforest Action Network đã đề nghị tổ hợp ngân hàng Citigroup thực thi chính sách “xanh” khi cấp tín dụng cho khách hàng. JP Morgan Chase đã quyết định từ chối cấp tín dụng cho các dự án được thực hiện ở các vùng nhạy cảm về sinh thái và yêu cầu bắt buộc phải tiến hành thẩm định về sinh thái khi thực hiện các dự án trị giá hơn 50 triệu USD. Hay các tổ chức phi chính phủ (hiện nay, trên thế giới có 26.000 tổ chức phi chính phủ) kêu gọi các hãng sản xuất giảm lượng chất thải gây ô nhiễm môi trường (tổ chức Environmental Defense đã kêu gọi hãng FedEx).

Tác giả cho rằng, đã đến lúc cần phải nói không hẳn với các chất thải gây ô nhiễm mà chủ yếu là hiệu quả sinh thái, tức là về việc thiết kế lại hàng hoá và các quá trình sản xuất có tính đến các yêu cầu của việc bảo vệ tự nhiên. Ví dụ, trong ngành công nghiệp dệt, là thay các chất nhuộm màu bằng các chất không gây hại về mặt sinh thái. Hay như vấn đề sử dụng năng lượng trong sản xuất. Từ năm 1996, tiêu dùng năng lượng ở các xí nghiệp của hãng Interface Carpet đã giảm 28%, các chất thải gây hiệu ứng nhà kính giảm 46%, số lượng các chất thải rắn giảm 63%. Đồng thời, hãng đã chế tạo được một loạt các loại vải có thể bấm lỗ. Trong 10 năm sắp tới, hãng này đã đặt ra nhiệm vụ giảm 50% lượng năng lượng tiêu thụ, 50% còn lại dự định được lấy từ các nguồn năng lượng có khả năng phục hồi, giảm 50% khối lượng các chất thải và tăng tỷ lệ tái sử dụng nguyên liệu lên 50%. Theo đánh giá của Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế, việc từ bỏ các trợ cấp cho ngành năng

lượng trên toàn cầu có thể giúp giảm 21% lượng khí thải các bon.

7. Trung Quốc, Ấn Độ và trật tự thế giới mới

Ở đây, tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến hậu quả sinh thái của sự “lạ thường” kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ, quan tâm đến vị trí và vai trò của họ trong trật tự thế giới mới. Theo tác giả, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ, nơi có tới 40% dân số thế giới sinh sống tại đó, là rất cao. Hiện hai nước này không chỉ là những nước lớn về kinh tế, mà còn là những nước đang tạo ra bầu sinh quyển toàn cầu, và sự thịnh vượng của các thể hệ tương lai phụ thuộc nhiều vào hành động của họ. Sau 10 năm gần đây, Trung Quốc đã tăng được GDP lên gấp đôi, GDP tính trên đầu người của họ là 4.600 USD; của Ấn Độ là 2.500 USD. Sự phát triển kinh tế của Ấn Độ đang được đẩy nhanh. Theo đánh giá của ngân hàng Deutch Bank, xét theo tốc độ tăng trưởng kinh tế, Ấn Độ sẽ đuổi kịp Trung Quốc trong vòng 15 năm tới.

Trung Quốc và Ấn Độ hết sức chú trọng vào lĩnh vực năng lượng. Họ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi các sản phẩm năng lượng của mình; họ mua lại các công ty, hãng năng lượng lớn có khả năng cạnh tranh trên thế giới. Bên cạnh đó hoạt động của các nhà sáng chế công nghệ thông tin Ấn Độ rất hiệu quả (người ta bắt đầu so sánh Bangalor với Thung lũng Silicon). Hiện nay, khoảng 80% công ty cung ứng hàng hoá cho mạng lưới siêu thị Mỹ Wal-Mart là các công ty Trung Quốc. Khối lượng sản xuất ô tô ở Trung Quốc tăng từ 320.000 chiếc (năm 1945) lên 2,6 triệu chiếc (năm 2005). Dự báo, đến năm 2015, Trung Quốc sẽ vươn lên chiếm vị trí số một thế giới sau khi đã đuổi kịp Mỹ và Nhật Bản là những nước hiện đang sản xuất 8 triệu chiếc/năm. Đến năm 2005, ở Trung Quốc đã có 350 triệu thuê bao điện thoại di động, cao gấp đôi so với ở Mỹ. Đến năm 2005, lượng thép Trung Quốc tiêu dùng chiếm 26% lượng thép tiêu dùng của thế giới, gạo 32%, bông 37% và xi măng 47%.

Tác giả cho rằng, cơ sở thành công của nền kinh tế Trung Quốc và Ấn Độ không phải là các nguồn tài nguyên thiên nhiên có ích với chỉ số tính trung bình trên đầu người rất khiêm tốn, mà là những đầu tư nhiều năm vào nguồn lực con người, chủ yếu là đầu tư vào phát triển giáo dục đại học. Kết quả là ở Trung Quốc và Ấn Độ, tốc độ gia tăng tầng lớp trung lưu là cao nhất, và điều đó đã cho phép nâng cao mức sống đáng kể của hàng trăm triệu người. Tuy nhiên, xét theo chỉ số phát triển con người được tính theo phương pháp của LHQ (dựa trên tuổi thọ và biết chữ của người trưởng thành), thì Trung Quốc ở vị trí 85; Ấn Độ đứng thứ 127 trong số 177 nước.

Tác giả cảnh báo, hậu quả sinh thái của “sự lạ thường” kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ rất rõ. Đó là sự ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí. Trung Quốc sở hữu 8% trữ lượng nước ngọt thế giới, trong khi có tới 22% dân số thế giới đang sống ở Trung Quốc. Một nửa nguồn nước hiện có đã bị ô nhiễm nặng và không thích hợp cho cuộc sống sinh hoạt. Ở Ấn Độ, chỉ có 10% nước thải được xử lý. Trong số 20 thành phố bị ô nhiễm nhất thế giới thì 16 thuộc Trung Quốc. 30% đất canh tác bị tác động của các trận mưa a xít. Như vậy, nếu không chặn đứng được các xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường đã xuất hiện thì nhân tố sinh thái sẽ trở thành cản trở chính đối với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ.

Một vấn đề cấp bách khác được đặt ra đối với Trung Quốc và Ấn Độ, theo tác giả đó là nhu cầu về năng lượng. Thực tế cho thấy nhu cầu năng lượng hiện nay của Trung Quốc được đáp ứng 2/3 nhờ vào than, còn của Ấn Độ là 1/2. Tiêu thụ

dầu mỏ ở Ấn Độ đã tăng gấp đôi trong thời gian 1992 - 2004 và đã lên tới 2,6 triệu thùng/ngày đêm, còn ở Trung Quốc - trong thời gian 1994 - 2004 đã lên tới 6,7 triệu thùng/ngày đêm. Chỉ số tiêu thụ dầu mỏ tính trên đầu người ở Trung Quốc bằng 1/15 chỉ số của Mỹ, còn ở Ấn Độ bằng 1/30. Trong vòng 2 thập niên tới, ở cả hai nước này dự định sẽ xây dựng khoảng 30 nhà máy điện nguyên tử. Nhưng những tính toán cơ bản cho thấy cả Trung Quốc và Ấn Độ cho đến năm 2020 đều không thể nhận được từ các nhà máy điện nguyên tử này thậm chí là 5% lượng năng lượng mà họ cần. Họ đã phải có những chiến lược mới về nguồn năng lượng, như sử dụng năng lượng mặt trời, phát triển năng lượng gió.

Về vấn đề lương thực, tác giả báo cáo cho rằng mặc dù hiện nay Trung Quốc và Ấn Độ gần như không phụ thuộc vào nhập khẩu lương thực, nhưng diện tích đất nông nghiệp ở đây còn rất ít: ở Trung Quốc là 600 m²/người, ở Ấn Độ là 650 m², trong khi ở Mỹ là 1900 m². Từ năm 1985, Trung Quốc đã không nhập khẩu quá 6% lượng ngũ cốc mà đất nước cần, Ấn Độ nhập khẩu không quá 3%. Việc duy trì mức nhập khẩu ngũ cốc ở mức như vậy trong bối cảnh đất nông nghiệp có hạn là một thành tựu rất quan trọng.

*

Với những nội dung trên báo cáo cho thấy không có sự tiến bộ đáng kể trong việc giải quyết các vấn đề sinh thái trên thế giới, trong nhiều vấn đề còn có sự thụt lùi nhất định so với trước đây. Ở đây, việc nhận thức rõ vai trò to lớn của Trung Quốc và đặc biệt là Ấn Độ trong sự phát triển tiếp theo của nền văn minh nhân loại là rất quan trọng.